

Số: 13296/TTr-UBND

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 11 năm 2024

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết **quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa** như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết được ban hành dựa trên những văn bản sau:

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/06/2020;

- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây gọi là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*); tại điểm b, khoản 3, Điều 4 quy định: "*Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội*";

- Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (*sau đây gọi là Nghị định số 76/2024/NĐ-CP*);

- Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định

số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi là *Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH*); tại điểm b, khoản 3, Điều 6 quy định: “*Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có đối tượng người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học*”;

- Công văn số 78/HĐND-VP ngày 27/02/2024 của Thường trực HĐND tỉnh về việc cho ý kiến về đề nghị xây dựng nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Công văn số 415/HĐND-VP ngày 20/8/2024 về việc chấp thuận chủ trương xây dựng nghị quyết theo “trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn”.

2. Cơ sở thực tiễn

Trợ giúp xã hội là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, có ý nghĩa chính trị, xã hội, kinh tế quan trọng nhằm hỗ trợ các đối tượng yếu thế trong xã hội được đảm bảo nhu cầu thiết yếu và góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Trong những năm qua, chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh luôn nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, đồng bộ, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự vào cuộc của cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, đoàn thể và sự ủng hộ của Nhân dân; kết quả đạt được đã góp phần ổn định xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chất lượng cuộc sống của nhân dân nói chung, của các đối tượng bảo trợ xã hội nói riêng ngày được nâng lên, đảm bảo công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

Từ tháng 4/2021, chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Để hỗ trợ một phần các nhu cầu thiết yếu tối thiểu trong cuộc sống của đối tượng bảo trợ xã hội, ngày 30/3/2023, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh từ 360.000 đồng (hệ số 1,0) tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ lên 400.000 đồng, áp dụng từ tháng 4/2023.

Ngày 01/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính

sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng từ ngày 01/7/2024.

Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang tập trung vào cá nhân, người yếu thế trong xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: Trẻ mồ côi, người khuyết tật, người cao tuổi, người đơn thân nghèo nuôi con nhỏ, người nhiễm HIV thuộc diện hộ nghèo... Tuy nhiên, hiện nay có một số đối tượng đang gặp khó khăn khác thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo, trẻ em dưới 03 tuổi, người cao tuổi...chưa được quy định.

Cụ thể qua rà soát, hiện nay trên địa bàn tỉnh còn một số nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP cần trợ giúp xã hội hàng tháng, như sau:

(1) Người khuyết tật nhẹ là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: 08 đối tượng

(2) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3, 6 và 7 Điều 5 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: 424 đối tượng

(3) Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đặc biệt nặng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo: 60 đối tượng

(4) Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi có cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo: 56 đối tượng

(5) Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng: 470 đối tượng

(6) Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng: 246 đối tượng

(7) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng: 1.120 đối tượng

(8) Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của cơ quan y tế có thẩm quyền, thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo: 741 người

Từ đó, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và xuất phát từ tình hình thực tiễn nêu trên cho thấy việc ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh **quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa** là thể hiện sự quan tâm kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đối với nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội. Nghị quyết được ban hành, sẽ hỗ trợ một phần kinh phí cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên khi họ rơi vào cảnh rủi ro, bất hạnh,

yếu thế mà bản thân họ không đủ khả năng tự lo được cuộc sống và gia đình ở mức tối thiểu...

Do vậy, việc UBND tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết **quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa** là cần thiết và đúng thẩm quyền. Đồng thời, làm cơ sở cho các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả công tác an sinh xã hội, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Thông qua chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhằm hỗ trợ một phần kinh phí cho các nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi họ rơi vào cảnh rủi ro, bất hạnh, yếu thế mà bản thân họ không đủ khả năng tự lo được cuộc sống và gia đình ở mức tối thiểu...

- Thể hiện sự quan tâm kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đối với nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, động viên, khuyến khích, tạo động lực cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong cuộc sống, góp phần thực hiện tốt hơn nữa chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

Nhằm trợ giúp các nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, không tự lo được cuộc sống ở mức tối thiểu, từng bước ổn định cuộc sống của các đối tượng yếu thế, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Đối tượng áp dụng

- Các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, gồm:

+ Người khuyết tật nhẹ là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

+ Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3, 6 và 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

+ Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đặc biệt nặng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi có cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng.

+ Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

+ Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.

+ Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của cơ quan y tế có thẩm quyền, thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và được sự thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 78/HĐND-VP ngày 27/02/2024 về việc cho ý kiến về đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

UBND tỉnh đã giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các cơ quan liên lập hồ sơ trình dự thảo Nghị quyết nêu trên.

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã xin ý kiến của UBND tỉnh, lấy ý kiến của các thành viên UBND tỉnh liên quan, tham mưu UBND tỉnh trình xây dựng dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết và xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh về chủ trương xây dựng Nghị quyết và được sự thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 78/HĐND-VP ngày 27/02/2024.

Sau khi được sự chấp thuận của Thường trực HĐND tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã triển khai lấy ý kiến của các cơ quan liên quan, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và gửi hồ sơ đến Sở Tư pháp để thẩm định theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiếp thu, bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết; tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét theo đúng quy định. Ngày 26/6/2024, UBND tỉnh có Tờ trình số 6894/TTr-UBND trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết; trong đó, dự

thảo hồ sơ và dự kiến kinh phí của Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh đang được áp dụng.

Tuy nhiên, ngày 01/7/2024 Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Nghị định này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng; theo đó, mức chuẩn trợ giúp trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (từ tháng 7/2024). Như vậy, căn cứ để xác định mức chuẩn trợ giúp xã hội cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn dự kiến mở rộng tại dự thảo Nghị quyết đã không còn phù hợp với Nghị định số 76/2024/NĐ-CP mới ban hành.

Ngày 29/7/2024, UBND tỉnh có Công văn số 8312/UBND-KGVX gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xin ý kiến bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND và tiếp tục trình hồ sơ xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo trình tự, thủ tục rút gọn. Được sự chấp thuận của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 415/HĐND-VP ngày 20/8/2024, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã triển khai lấy ý kiến Sở Tài chính và gửi hồ sơ đến Sở Tư pháp để thẩm định theo đúng trình tự, thủ tục rút gọn quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trên cơ sở ý kiến của Sở Tài chính và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiếp thu, bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo Trình trình và dự thảo Nghị quyết; tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét theo đúng quy định.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Nghị quyết gồm 5 Điều

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Chế độ trợ giúp xã hội
- Điều 4. Kinh phí thực hiện
- Điều 5. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

1. Trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội với mức trợ cấp bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội với hệ số 1,0.

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với đối tượng theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết đối với đối tượng với mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết

a) Dự kiến nguồn lực:

- Nguồn lực thực hiện Nghị quyết: **20.645.172.000 đồng/năm**, trong đó:
- Kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng là: 18.804.000.000 đồng/năm.
- Kinh phí hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng: 341.172.000 đồng/năm, gồm các nhóm đối tượng: Người khuyết tật nhẹ là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng (*hỗ trợ BHYT đối với 343 đối tượng từ 6 đến dưới 16 tuổi, 127 đối tượng từ 3 đến dưới 6 tuổi đã được hưởng chính sách bảo hiểm y tế theo quy định*). Các nhóm đối tượng còn lại đã được hưởng chính sách bảo hiểm y tế theo quy định.
- Kinh phí hỗ trợ chi phí mai táng: 1.500.000.000 đồng/năm.

b) Điều kiện đảm bảo thi hành Nghị quyết

- Nguồn ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.
- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan triển khai, thực hiện Nghị quyết khi được ban hành.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Đối với nội dung nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 415/HĐND-VP ngày 20 tháng 8 năm 2024; Công văn số 408/HĐND-VHXXH ngày 16/8/2024 của Ban Văn hóa – Xã hội, UBND tỉnh báo cáo như sau:

Ngày 01/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Nghị định này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng; theo đó, từ tháng 7/2024, các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh đã được nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 400.000 đồng/tháng (tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND) lên 500.000 đồng/tháng. Mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng lên 25%, đời sống của các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh được nâng lên rõ rệt. Sau thời gian thực hiện

Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh sẽ rà soát, đánh giá kết quả thực hiện và căn cứ vào tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của các đối tượng bảo trợ xã hội; trường hợp cần thiết nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội cao hơn mức Chính phủ quy định, UBND tỉnh sẽ đề xuất HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Để triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ “Mở rộng các nhóm đối tượng yếu thế có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh để được hưởng trợ cấp xã hội ngoài quy định của Trung ương theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh” tại Kế hoạch số 8839/KH-UBND ngày 09/8/2024 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (điểm b, Mục 5 Mục tiêu cụ thể đến năm 2030); UBND tỉnh báo cáo và kính trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành **Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa./.**

(Hồ sơ gửi kèm: Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh và toàn bộ hồ sơ liên quan)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Văn hóa – Xã hội HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành (VBĐT);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (VBĐT);
- Lưu: VT, TmN, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đình Văn Thiệu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA, KỲ HỌP THỨ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số ngày ... tháng ... năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp

xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

a) Người khuyết tật nhẹ là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

b) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3, 6 và 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

c) Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đặc biệt nặng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;

d) Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi có cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;

đ) Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

e) Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

g) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

h) Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của cơ quan y tế có thẩm quyền thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, triển khai, thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Chế độ trợ giúp xã hội

1. Trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này với mức trợ cấp bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội với hệ số 1,0.

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, với mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa , nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ... và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm/.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- ĐUK các cơ quan tỉnh, ĐUK doanh nghiệp tỉnh;
- LĐVP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Đài phát thanh – Truyền hình Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Trung tâm Công báo Khánh Hòa (02 bản);
- Lưu: VT, TN.

CHỦ TỊCH

DỰ KIẾN KINH PHÍ MỞ RỘNG ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
(Mức chuẩn TGXH theo Nghị định 76/2024/NĐ/CP
Mức 500.000 đồng)

TT	Đối tượng	Mức chuẩn (đồng)	Hệ số	Số lượng (người)	Kinh phí thực hiện (đồng)	
					Tháng	Năm
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	500.000	1	3.134	1.567.000.000	18.804.000.000
1	Người khuyết tật nhẹ là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	500.000	1	8	4.000.000	48.000.000
2	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3, 6 và 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Trong đó:	500.000	1	424	212.000.000	2.544.000.000
	- Thuộc hộ nghèo	500.000	1	99	49.500.000	594.000.000
	- Thuộc hộ cận nghèo	500.000	1	325	162.500.000	1.950.000.000
3	Trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	500.000	1	60	30.000.000	360.000.000
	- Thuộc hộ nghèo	500.000	1	30	15.000.000	180.000.000
	- Thuộc hộ cận nghèo	500.000	1	30	15.000.000	180.000.000
4	Trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi có cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	500.000	1	65	32.500.000	390.000.000
	- Thuộc hộ nghèo	500.000	1	30	15.000.000	180.000.000
	- Thuộc hộ cận nghèo	500.000	1	35	17.500.000	210.000.000
5	Trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	500.000	1	470	235.000.000	2.820.000.000

6	Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	500.000	1	246	123.000.000	1.476.000.000
	- Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	500.000	1	171	85.500.000	1.026.000.000
	- Từ đủ 80 tuổi trở lên	500.000	1	75	37.500.000	450.000.000
7	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	500.000	1	1.120	560.000.000	6.720.000.000
	- Thuộc hộ nghèo	500.000	1	261	130.500.000	1.566.000.000
	- Thuộc hộ cận nghèo	500.000	1	859	429.500.000	5.154.000.000
8	Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của cơ quan y tế có thẩm quyền, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	500.000	1	741	370.500.000	4.446.000.000
	- Thuộc hộ nghèo	500.000	1	166	83.000.000	996.000.000
	- Thuộc hộ cận nghèo	500.000	1	575	287.500.000	3.450.000.000
II	HỖ TRỢ THẺ BẢO HIỂM Y TẾ					
1	Người khuyết tật nhẹ là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	81.000	-	8	648.000	7.776.000
2	Trẻ em từ 6 đến dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	81.000	-	343	27.783.000	333.396.000
III	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	500.000	20	150	-	1.500.000.000
1	Các đối tượng tại Mục I được hỗ trợ chi phí mai táng khi chết	500.000	20	150	-	1.500.000.000
TỔNG CỘNG (I+II+III):						20.645.172.000

Số: 160 /TTr-SLĐTBXH

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH

Đề nghị trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết “Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 78/HĐND-VP ngày 27/02/2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về đề nghị xây dựng nghị quyết; Công văn số 2179/UBND-KGVX ngày 04/3/2024 của UBND tỉnh về việc tiến hành lập hồ sơ xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã lập dự thảo hồ sơ xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là nghị quyết); đã tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan và tổng hợp, nghiên cứu, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý và trình UBND tỉnh theo quy định.

Ngày 26/6/2024, UBND tỉnh có Tờ trình số 6894/TTr-UBND trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết trong đó, dự kiến kinh phí thực hiện Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở mức chuẩn trợ giúp xã hội (400.000 đồng/tháng) theo quy định tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Tuy nhiên, ngày 01/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Nghị định này sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, trong đó, tại khoản 1 Điều 1 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng, theo đó từ tháng 7/2024, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. Như vậy, căn cứ để xác định mức chuẩn trợ giúp xã hội cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn dự kiến mở rộng theo Tờ

trình số 6894/TTr-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh không còn phù hợp.

Ngày 04/9/2024, UBND tỉnh có Công văn số 9749/UBND-KGVX về việc triển khai ý kiến chỉ đạo của Thường trực HĐND tỉnh liên quan đến việc bãi bỏ Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND và chủ trương về xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; Trong đó UBND tỉnh giao cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan lập hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết **theo trình tự thủ tục rút gọn** (đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận tại Công văn số 415/HĐND-VP ngày 20/8/2024 về việc cho ý kiến đối với văn bản số 8312/UBND-VX ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh).

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và trên cơ sở kế thừa dự thảo Nghị quyết đã được UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 6894/TTr-UBND ngày 26/6/2024; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã bổ sung căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP vào dự thảo hồ sơ nghị quyết, đồng thời dự kiến lại kinh phí thực hiện nghị quyết theo quy định hiện hành.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài chính đối với nội dung dự kiến nguồn lực thực hiện nghị quyết và dự thảo Tờ trình, dự thảo nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Sau khi nhận được ý kiến thống nhất của Sở Tài chính tại Công văn số 4557/STC-TCHCSN ngày 10/9/2024 về việc góp ý dự thảo Tờ trình và nghị quyết quy định các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã gửi hồ sơ nghị quyết đến Sở Tư pháp thẩm định.

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số 217/BC-STP ngày 26/9/2024 của Sở Tư pháp về việc thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiếp thu, báo cáo giải trình và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết tại Báo cáo số 260/BC-SLĐTBXH ngày 03/10/2024.

Như vậy, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu UBND tỉnh hồ sơ Nghị quyết trình HĐND tỉnh đúng theo quy định về **trình tự, thủ tục rút gọn** của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

Để triển khai thực hiện quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội “*Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cùng cấp quyết định Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội*”; đồng thời, để thực hiện tốt nhiệm vụ “*Mở rộng các nhóm đối tượng yếu thế có hoàn cảnh khó khăn trên*

địa bàn tỉnh để được hưởng trợ cấp xã hội ngoài quy định của Trung ương theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh” tại Kế hoạch số 8839/KH-UBND ngày 09/8/2024 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (điểm b, Mục 5 Mục tiêu cụ thể đến năm 2030); Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kính báo cáo và đề nghị UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

Hồ sơ gửi kèm Tờ trình này gồm:

1. Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết “Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”.

2. Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh “Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”.

3. Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về đề nghị ban hành Nghị quyết.

4. Báo cáo số 217/BC-STP ngày 26/9/2024 của Sở Tư pháp thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết “Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”.

5. Báo cáo số 260/BC-SLĐTBXH ngày 03/10/2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về hồ sơ trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết.

6. Các văn bản pháp luật có liên quan làm căn cứ trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HĐND (b/cáo);
- Các PGĐ Sở;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Sở;
- Phòng KH-TC Sở;
- Lưu: VT, P.BTXHTEBĐG.

VBĐT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sỹ Khánh

BÁO CÁO

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh “Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 78/HĐND-VP ngày 27/02/2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về đề nghị xây dựng nghị quyết; Công văn số 2179/UBND-KGVX ngày 04/3/2024 của UBND tỉnh về việc tiến hành lập hồ sơ xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã lập dự thảo hồ sơ xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là nghị quyết); đã tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan và tổng hợp, nghiên cứu, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý và trình UBND tỉnh theo quy định.

Ngày 26/6/2024, UBND tỉnh có Tờ trình số 6894/TTr-UBND trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết trong đó, dự kiến kinh phí thực hiện Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở mức chuẩn trợ giúp xã hội (400.000 đồng/tháng) theo quy định tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Tuy nhiên, ngày 01/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Nghị định này sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, trong đó, tại khoản 1 Điều 1 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng, theo đó từ tháng 7/2024, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. Như vậy, căn cứ để xác định mức chuẩn trợ giúp xã hội cho các

đối tượng có hoàn cảnh khó khăn dự kiến mở rộng theo Tờ trình số 6894/TTr-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh; trình HĐND tỉnh không còn phù hợp.

Ngày 04/9/2024, UBND tỉnh có Công văn số 9749/UBND-KGVX về việc triển khai ý kiến chỉ đạo của Thường trực HĐND tỉnh liên quan đến việc bãi bỏ Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND và chủ trương về xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; Trong đó UBND tỉnh giao cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan lập hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết **theo trình tự thủ tục rút gọn** (đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận tại Công văn số 415/HĐND-VP ngày 20/8/2024 về việc cho ý kiến đối với văn bản số 8312/UBND-VX ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh).

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và trên cơ sở kế dự thảo Nghị quyết đã được UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 6894/TTr-UBND ngày 26/6/2024; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã bổ sung căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP vào dự thảo hồ sơ nghị quyết, đồng thời dự kiến lại kinh phí thực hiện nghị quyết theo quy định hiện hành.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội báo cáo quá trình xây dựng dự thảo nghị quyết và báo cáo giải trình, tiếp thu góp ý dự thảo nghị quyết “Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa” **theo trình tự thủ tục rút gọn** như sau:

I. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã xây dựng dự thảo nghị quyết

(trong đó, Sở đã bổ sung căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP vào dự thảo hồ sơ nghị quyết và dự kiến lại kinh phí thực hiện nghị quyết theo mức chuẩn trợ giúp xã hội 500.000 đồng/tháng theo quy định hiện hành).

II. Tổ chức lấy ý kiến góp ý, tham gia của Sở Tài chính về nội dung dự kiến kinh phí thực hiện nghị quyết và dự thảo Tờ trình, dự thảo nghị quyết

1. Hình thức thực hiện

Lấy ý kiến bằng văn bản: Công văn số 3460/SLĐTBXH-BTXHTEBDG ngày 05/9/2024 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đề nghị Sở Tài chính cho ý kiến đối với nội dung dự kiến nguồn lực thực hiện nghị quyết và dự thảo Tờ trình, dự thảo nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Kết quả lấy ý kiến góp ý

Ngày 10/9/2024, Sở Tài chính có Công văn số 4557/STC-TCHCSN về việc góp ý dự thảo Tờ trình và nghị quyết quy định các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh; trong đó, Sở Tài chính thống nhất nội dung kinh phí dự kiến thực hiện và các dự thảo của nghị quyết.

III. Đề nghị Sở Tư pháp thẩm định

Ngày 17/9/2024, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có Công văn số 3620/SLĐTĐBXH-BTXHTEBĐG gửi Sở Tư pháp về việc đề nghị thẩm định dự thảo nghị quyết.

Ngày 26/9/2024, Sở Tư pháp có Báo cáo số 217/BC-STP về việc thẩm định đối với dự thảo nghị quyết.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo nghị quyết, cụ thể như sau:

1. Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật

Ý kiến của Sở Tư pháp: việc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh xây dựng và trình HĐND tỉnh ban hành dự thảo nghị quyết là thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và đảm bảo sự phù hợp, đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

2. Về trình tự, thủ tục ban hành nghị quyết

Ý kiến của Sở Tư pháp: Trước khi chuyển hồ sơ đề nghị Sở Tư pháp thẩm định; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã thực hiện đầy đủ các quy định về trình tự, thủ tục theo Luật định.

3. Đối với dự thảo Tờ trình

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã chỉnh sửa tiêu đề và phần “*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ... gồm các nội dung sau*” theo đúng Mẫu số 03 Phụ lục III được ban hành kèm theo Nghị định số 59/2024/NĐ-CP.

- Đã chỉnh sửa tỷ lệ tăng của mức chuẩn trợ giúp xã hội tại mục VII (từ 400.000 đồng/tháng lên 500.000 đồng/tháng) là 25% theo ý kiến đề nghị của Sở Tư pháp.

4. Đối với dự thảo Nghị quyết

4.1. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã điều chỉnh phần Căn cứ, theo tên gọi của văn bản Luật đã được đăng Công báo và khoản 3 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Viết hoa từ “Tổ chức” tại tên gọi của “*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương*”.

- Đã chỉnh sửa không viết hoa từ “ngân sách” tại tên gọi của “*Luật ngân sách nhà nước*” theo đề nghị của Sở Tư pháp.

4.2. Về nội dung

- Tại Điều 2 dự thảo:

+ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã bổ sung cụm từ “*từ đủ 3 tuổi*” tại các điểm c, d, h khoản 1, cụ thể: “*Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi....*”.

+ Đã bỏ sung từ “**diện**” tại các điểm c, d, h khoản 1, cụ thể: “...*thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo*” theo đề nghị của Sở Tư pháp.

- Về hiệu lực thi hành:

Ý kiến của Sở Tư pháp: Đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý áp dụng đầy đủ các quy định:

+ Khoản 1 Điều 74 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định: “*Hiệu lực thi hành của văn bản quy phạm phải được xác định cụ thể ngày, tháng, năm có hiệu lực của văn bản*”.

+ Khoản 48 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “*Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành*”.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội sẽ lưu ý áp dụng các nội dung trên để tham mưu theo ý kiến của Sở Tư pháp trong dự thảo nghị quyết.

Trên đây là báo cáo giải trình, tiếp thu góp ý của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đối với dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh “Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND tỉnh;
- Ban VH-XH, HĐND tỉnh;
- GD Sở và các Phó GD Sở;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, P.BTXHTEĐG.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Thái Đài

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 217/BC-STP

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Qua xem xét hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (viết tắt là **dự thảo Nghị quyết**) gửi kèm Công văn số 3620/SLĐT BXH-BTXHT EBDG ngày 17/9/2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; đối chiếu với các quy định pháp luật hiện hành; Sở Tư pháp ý kiến như sau:

1. Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ) quy định: "**Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội**".

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐT BXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: "**Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; xem xét quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có đối tượng người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học**".

Sở Tư pháp nhận thấy: việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh xây dựng và trình HĐND tỉnh ban hành dự thảo Nghị quyết là thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp

luật¹ và đảm bảo sự phù hợp, đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

2. Về trình tự, thủ tục ban hành nghị quyết

Ngày 27/02/2024, Thường trực HĐND tỉnh có văn bản số 78/HĐND-VP đã thông nhất với đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Ngày 20/8/2024, Thường trực HĐND tỉnh có văn bản số 415/HĐND-VP đã chấp thuận chủ trương xây dựng nghị quyết theo “trình tự, thủ tục rút gọn”.

Ngày 04/9/2024, UBND tỉnh có văn bản số 9749/UBND-KGVX giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết theo trình tự, thủ tục rút gọn. Trên cơ sở đó, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã xây dựng các dự thảo: Tờ trình và Nghị quyết; đề nghị Sở Tài chính cho ý kiến đối với các dự thảo².

Sau khi tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã gửi hồ sơ đến Sở Tư pháp để thẩm định. Như vậy, trước khi chuyển hồ sơ đề nghị Sở Tư pháp thẩm định; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã thực hiện đầy đủ các quy định về trình tự, thủ tục theo Luật định.

3. Đối với dự thảo Tờ trình

- Đề nghị chỉnh sửa tiêu đề và phần “*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ... gồm các nội dung sau*” theo đúng Mẫu số 03 Phụ lục III được ban hành kèm theo Nghị định số 59/2024/NĐ-CP.

- Đề nghị chỉnh sửa tỷ lệ tăng của mức chuẩn trợ giúp xã hội tại mục VII (từ 400.000 đồng/tháng lên 500.000 đồng/tháng) là 25%.

4. Đối với dự thảo Nghị quyết

4.1. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

Phần Căn cứ, theo tên gọi của văn bản luật đã được đăng Công báo và khoản 3 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đề nghị cơ quan soạn thảo:

+ Viết hoa từ “**Tổ chức**” tại tên gọi của “*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương*”.

+ Không viết hoa từ “**ngân sách**” tại tên gọi của “*Luật ngân sách nhà nước*”.

¹ “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định.

1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.”

² Công văn số 3460/SLĐTBXH-BTXHTBĐG ngày 05/9/2024

4.2. Về nội dung

- Tại Điều 2 dự thảo, để đảm bảo tính chính xác và sự thống nhất trong toàn bộ văn bản, đề nghị cơ quan soạn thảo:

+ Bổ sung cụm từ “**từ đủ 3 tuổi**” tại các điểm c, d, đ khoản 1, cụ thể: “**Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi ...**”.

+ Bổ sung từ “**diện**” tại các điểm c, d, h khoản 1, cụ thể: “... **thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo**”.

- Về hiệu lực thi hành:

+ Khoản 1 Điều 74 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định: “**Hiệu lực thi hành của văn bản phải được xác định cụ thể ngày, tháng, năm có hiệu lực của văn bản**”.

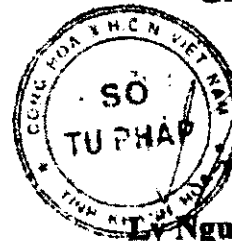
+ Khoản 48 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “**Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành**”

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý áp dụng đầy đủ các quy định trên để tham mưu nội dung này.

Sở Tư pháp chuyên Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nghiên cứu, sử dụng theo thẩm quyền./.

Nơi nhận :

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các Phó Giám đốc Sở (để biết);
- Lưu: VT, NV1 (TH).



GIÁM ĐỐC

Ly Nguyễn Nguyên Vũ



Khánh Hòa, ngày 16 tháng 9 năm 2024

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

I. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ

- Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP); Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 76/2024/NĐ-CP); Ngày 26/6/2024, UBND tỉnh có Tờ trình số 6894/TTr-UBND trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết trong đó, dự kiến kinh phí thực hiện Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở mức chuẩn trợ giúp

xã hội (400.000 đồng/tháng) theo quy định tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Tuy nhiên, ngày 01/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Nghị định này sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, trong đó, tại khoản 1 Điều 1 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng, theo đó từ tháng 7/2024, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. Như vậy, căn cứ để xác định mức chuẩn trợ giúp xã hội cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn dự kiến mở rộng theo Tờ trình số 6894/TTr-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh không còn phù hợp.

- Căn cứ Công văn số 9749/UBND-KGVX ngày 04/9/2024 về việc triển khai ý kiến chỉ đạo của Thường trực HĐND tỉnh liên quan đến việc bãi bỏ Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND và chủ trương về xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; Trong đó UBND tỉnh giao cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan lập hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết theo **trình tự thủ tục rút gọn** (đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận tại Công văn số 415/HĐND-VP ngày 20/8/2024).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

- Cơ quan lấy ý kiến: Sở Tài chính Khánh Hòa (01 cơ quan)

(Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 9749/UBND-KGVX, ngày 05/9/2024, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có Công văn số 3460/SLĐTBXH-BTXHTEBĐG đề nghị Sở Tài chính cho ý kiến đối với nội dung dự kiến nguồn lực thực hiện Nghị quyết và dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh)

- Ý kiến nhận được: 01 ý kiến của Sở Tài chính Khánh Hòa

(Công văn số 4557/STC-TCHCSN ngày 10/9/2024 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo Tờ trình và Nghị quyết quy định các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh)

Trên cơ sở ý kiến của Sở Tài chính về dự kiến nguồn lực thực hiện Nghị quyết, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tổng hợp đầy đủ ý kiến góp ý, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
<ul style="list-style-type: none"> - Dự kiến nguồn lực thực hiện Nghị quyết - Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa - Đề cương Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 	Sở Tài chính Khánh Hòa	Thống nhất đảm bảo nguồn lực thực hiện Nghị quyết	Tiếp thu

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4557/STC- TCHCSN

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 9 năm 2024

V/v góp ý dự thảo Tờ trình và
Nghị quyết quy định đối tượng khó
khăn khác chưa quy định tại Nghị
định số 20/2021/NĐ-CP được
hưởng chính sách trợ giúp xã hội
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Sở Tài chính nhận được công văn số 3460/SLĐT BXH-BTXHTEBĐG ngày 05/9/2024 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ý kiến nội dung kinh phí và hồ sơ xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Về nội dung này, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

Tại Tờ trình số 6894/TTr-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; trong đó dự kiến nguồn lực thực hiện chính sách là **16.584.372.000 đồng/năm**, kinh phí này được xây dựng trên cơ sở mức chuẩn trợ giúp xã hội là 400.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh (Sở Tài chính đã có ý kiến tại công văn số 1317/STC-TCHCSN ngày 25/3/2024).

Tuy nhiên, ngày 01/7/2024 Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; trong đó quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng.

Ngày 04/9/2024, UBND tỉnh có công văn số 9749/UBND-KGVX triển khai ý kiến chỉ đạo của Thường trực HĐND tỉnh liên quan đến bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 và đồng ý chủ trương xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh theo trình tự thủ tục rút gọn.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã xây dựng lại hồ sơ Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh theo mức chuẩn mới là 500.000 đồng/tháng; theo đó dự kiến nguồn lực thực hiện chính sách là **20.645.172.000 đồng/năm** (chênh lệch tăng 4.060.800.000 đồng), cụ thể:

- Kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng là 15.804.000.000 đồng/năm.
- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng là 341.172.000 đồng/năm.
- Kinh phí hỗ trợ chi phí mai táng: 1.500.900.000 đồng/năm.

Như vậy, về nguồn lực cân đối thực hiện chính sách quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

- Đối với số kinh phí phát sinh trong các tháng còn lại của năm 2024 sau khi Nghị quyết được ban hành, sẽ sử dụng từ nguồn dự toán năm 2024 (kinh phí thực hiện chế độ, chính sách phát sinh trong năm 2024 so với dự toán đã bố trí).

- Đối với số kinh phí thực hiện chính sách từ năm 2025 trở đi các cơ quan, địa phương có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh cùng thời điểm xây dựng dự toán hàng năm để Sở Tài chính cân đối, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện.

Sở Tài chính có ý kiến gửi Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHCSN, (NTKN).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Phi Vũ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 97/HG /UBND-KGVX

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 9 năm 2024

V/v triển khai ý kiến của Thường
trực HĐND tỉnh liên quan đến việc
bãi bỏ Nghị quyết 02/2023/NQ-
HĐND và chủ trương về xây dựng
Nghị quyết quy định đối tượng khó
khăn khác được hưởng chính sách
trợ giúp xã hội

Kính gửi: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Thực hiện ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 415/HĐND-
VP ngày 20/8/2024 về việc cho ý kiến đối với văn bản số 8312/UBND-KGVX ngày
29/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan,
đơn vị có liên quan lập hồ sơ đề nghị xây dựng các Nghị quyết:

- Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND theo trình tự thủ tục
quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

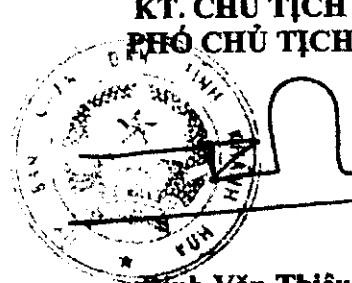
- Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định
số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã
hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa
bàn tỉnh Khánh Hòa (theo trình tự thủ tục rút gọn); trình Ủy ban nhân dân tỉnh
(trong đó lưu ý các ý kiến của Ban Văn hóa – Xã hội tại Công văn số 408/HĐND-
VHXX ngày 16/8/2024)./.

(Đính kèm Công văn số 415/HĐND-VP ngày 20/8/2024 của Thường trực
HĐND tỉnh và Công văn số 408/HĐND-VHXX ngày 16/8/2024 của Ban Văn hóa –
Xã hội HĐND tỉnh)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Lưu VT, TmN, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Thiệu

Số: 415/HĐND-VP

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 8 năm 2024

V/v cho ý kiến đối với văn bản
số 8312/UBND-KGVX ngày
29/7/2024 của UBND tỉnh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thường trực HĐND tỉnh nhận được Công văn số 8312/UBND-KGVX ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh về việc xin ý kiến việc bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND và tiếp tục trình hồ sơ xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Sau khi xem xét nội dung trình của UBND tỉnh, ý kiến tham gia của Ban Văn hóa - Xã hội tại Công văn số 408/HĐND-VHXH ngày 16/8/2024 về việc cho ý kiến đối với văn bản số 8312/UBND-KGVX ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đối với việc xin chủ trương về bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND thuộc phạm vi quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ.

Do đó, UBND tỉnh phải có Tờ trình và thành phần hồ sơ đúng quy định pháp luật, bên cạnh đó, đề nghị UBND tỉnh làm rõ các nội dung được nêu tại Công văn số 408/HĐND-VHXH ngày 16/8/2024 của Ban Văn hóa - Xã hội.

2. Đối với nội dung tiếp tục trình hồ sơ xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo “trình tự, thủ tục rút gọn”, Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương xây dựng nghị quyết theo “Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn”, tuy nhiên đề nghị UBND tỉnh phải có Tờ trình và thành phần hồ sơ đúng quy định pháp luật và lưu ý các ý kiến của Ban Văn hóa - Xã hội tại Công văn số 408/HĐND-VHXH ngày 16/8/2024.

Trân trọng./.

(Đính kèm Công văn số 408/HĐND-VHXH ngày 16/8/2024 của Ban Văn hóa - Xã hội.)

Nơi nhận: *M*

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- LB Ban VHXH HĐND tỉnh;
- LB VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, NBG.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Thị Xuân Trang

Phạm Thị Xuân Trang

**HĐND TỈNH KHÁNH HÒA
BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 408/HĐND-VHXH

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 8 năm 2024

V/v cho ý kiến đối với văn bản
số 8312/UBND-KGVX ngày
29/7/2024 của UBND tỉnh

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh.

Thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 394/HĐND-VP ngày 08/8/2024 về việc cho ý kiến đối với nội dung Công văn số 8312/UBND-KGVX ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh về việc xin ý kiến việc bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND và tiếp tục trình hồ sơ xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Qua nghiên cứu các nội dung liên quan, Ban Văn hóa - Xã hội kính báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh một số nội dung cụ thể như sau:

Việc xin chủ trương của HĐND tỉnh về bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND và tiếp tục trình hồ sơ xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (nếu tại nội dung Công văn số 8312/UBND-KGVX ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh) là các vấn đề thuộc phạm vi quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2026 của Chính phủ.

Như vậy, UBND tỉnh phải có Tờ trình và thành phần hồ sơ kèm theo đúng quy định pháp luật, Cụ thể:

1. Về bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND

Ngày 30/3/2023, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND về Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Đây là văn bản quy phạm pháp luật. Như vậy, để bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND thì hình thức bãi bỏ, thẩm quyền và trình tự thủ tục... phải được thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 12 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngoài ra, Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ có quy định "Tuy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; đảm bảo tương quan chính sách đối với các đối tượng khác". Ban Văn hóa - Xã hội kiến nghị Thường trực

HĐND tỉnh có ý kiến yêu cầu UBND tỉnh bổ sung giải trình làm rõ việc không áp dụng quy định này trên địa bàn tỉnh.

2. Xin chủ trương về quy trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh

Liên quan đến đề nghị Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương cho xây dựng nghị quyết theo “*trình tự thủ tục rút gọn*”, ngày 27/02/2024, Thường trực HĐND tỉnh đã có Công văn số 78/HĐND-VP về việc đồng ý chủ trương xây dựng nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Tuy nhiên, Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ có quy định về thay đổi mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01/7/2024, do đó căn cứ để xác định mức chuẩn trợ giúp xã hội cho các đối tượng dự kiến mở rộng đã không còn phù hợp.

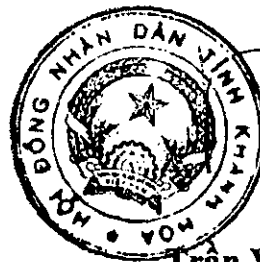
Từ các nội dung nêu trên, Ban Văn hóa - Xã hội đề xuất Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương cho xây dựng nghị quyết theo “*Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn*” và đồng thời yêu cầu UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu, đề xuất áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo các nội dung mà Ban Văn hóa - Xã hội nêu ra tại mục 01 của văn bản này.

Ban Văn hóa - Xã hội kính trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- LĐ Ban VHXXH;
- LĐ Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, NBG.

**TM. BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI
TRƯỞNG BAN**



Trần Việt Trung



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: **83/2**UBND-KGVX

V/v xin ý kiến việc bãi bỏ Nghị quyết
02/2023/NQ-HĐND và tiếp tục trình hồ sơ
xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó
khăn khác chưa quy định tại Nghị định số
20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ
giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày **29** tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Để kịp thời triển khai thực hiện Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây viết tắt là Nghị định số 76/2024/NĐ-CP); đồng thời, đảm bảo các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh được điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội đúng thời gian quy định tại Nghị định này, Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh một số nội dung sau:

1. Bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (viết tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP); trong đó, quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội là 360.000 đồng/tháng.

Căn cứ tình hình kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh Khánh Hòa trong việc nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, ngày 30/3/2023, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND); trong đó, nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP lên 400.000 đồng/tháng.

Từ tháng 4/2023 đến nay, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được áp dụng với mức chuẩn là 400.000 đồng/tháng theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND.



Tuy nhiên, ngày 01/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 01/7/2024); trong đó, tại khoản 1, Điều 1 quy định:

"1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

"2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01/7/2024 là 500.000 đồng/tháng.

Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác."

Như vậy, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (500.000 đồng/tháng), cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội đang áp dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND (400.000 đồng/tháng. Theo đó, mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND đang áp dụng hiện nay đã không còn phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho chủ trương thực hiện quy trình bãi bỏ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Xin ý kiến tiếp tục trình hồ sơ Nghị quyết Quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Được sự thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (viết tắt là dự thảo Nghị quyết) tại Công văn số 78/HĐND-VP ngày 27/02/2024. Ngày 26/6/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình số 6894/TTr-UBND trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành. Ngày 09/7/2024, Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh đã tổ chức họp thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết.

Tuy nhiên, vào ngày 01/7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; theo đó, nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội lên 500.000 đồng, cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội đang áp dụng theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh nên một số nội dung trong dự thảo Nghị quyết nêu đã không còn phù hợp với quy định hiện hành. Do đó, Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh đã kiến nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, rà soát các quy định mới để cập nhật, thay đổi hồ sơ Nghị quyết nêu

trên cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (Báo cáo số 123/BC-BVHXH ngày 11/7/2024 của Ban Văn hóa – Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh).

Ngoài ra, tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP quy định:

“2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này.

.....”

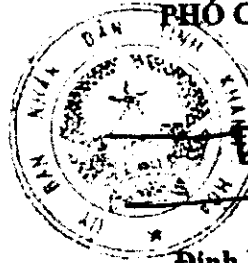
Để kịp thời cập nhật, thay đổi các nội dung trong dự thảo Nghị quyết phù hợp với Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và đảm bảo các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh được trợ giúp xã hội trong thời gian sớm nhất, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép xây dựng Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo trình tự, thủ tục rút gọn được quy định tại Điều 146, 147, 148 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PCT.UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Văn hóa – Xã hội HĐND tỉnh;
- Các Sở: LĐTBXH, TC, TP;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TmN, NN. 5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đình Văn Thiệu

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 là 500.000 đồng/tháng.

Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 13, khoản 1 và 2 Điều 14, khoản 1 Điều 19, khoản 1 và 2 Điều 20, khoản 1 và 3 Điều 25 và các điều khoản có liên quan khác quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

3. Đối tượng đang hưởng chế độ, chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được điều chỉnh hưởng chế độ, chính sách trợ giúp xã hội theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan chức năng rà soát danh sách đối tượng đang hưởng chính sách, quyết định chi trả chế độ chính sách theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

5. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền bảo đảm kinh phí và tổ chức thực hiện chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b)₁₄₀

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Thành Long

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 02/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP LẦN THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
Xét Tờ trình số 1626/TTr-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra của số 16/BC-BVHXH ngày 21/3/2023 của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội là 400.000 đồng/tháng.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách nhà nước được bố trí dự toán hàng năm cho các cơ quan, đơn vị và địa phương để thực hiện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhất dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VII, nhiệm kỳ 2021- 2026, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận: *[Signature]*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh;
- Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh;
- VP.ĐDBQH và HĐND tỉnh;
- VP.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh (2 bản);
- Lưu: VT, NhN, NBG.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



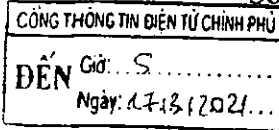
Trần Mạnh Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021



NGHỊ ĐỊNH

Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng là việc hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng trợ giúp xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại hộ gia đình.

2. Người bị thương nặng là người bị thương dẫn đến phải cấp cứu và điều trị tại cơ sở y tế từ 3 ngày trở lên.

3. Hộ phải di dời khẩn cấp nhà ở là hộ gia đình phải di dời nhà ở do nguy cơ sạt lở đất, lũ, lụt, thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp và khả năng cần thiết.

5. Hậu quả nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn giao thông hoặc sự kiện bất khả kháng khác là hậu quả có người bị chết hoặc bị thương nặng.

6. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi là vợ, chồng hoặc các con, cháu của người cao tuổi và những người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 3. Nguyên tắc cơ bản về chính sách trợ giúp xã hội

1. Chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch; hỗ trợ theo mức độ khó khăn và ưu tiên tại gia đình, cộng đồng nơi sinh sống của đối tượng.

2. Chế độ, chính sách trợ giúp xã hội được thay đổi theo điều kiện kinh tế đất nước và mức sống tối thiểu dân cư từng thời kỳ.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức và cá nhân nuôi dưỡng, chăm sóc và trợ giúp đối tượng trợ giúp xã hội.

Điều 4. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 là 360.000 đồng/tháng.

Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác.

3. Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

Chương II **TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG**

Điều 5. Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- b) Mồ côi cả cha và mẹ;
- c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;
- d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;
- đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- e) Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;
- g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;
- h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- i) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;
- k) Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

3. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

4. Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn;

c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

d) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

6. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

7. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

8. Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

Điều 6. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này:

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi;
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên.

b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

c) Đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này:

- Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 4 tuổi;
- Hệ số 2,0 đối với đối tượng từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.

d) Đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này:

Hệ số 1,0 đối với mỗi một con đang nuôi.

đ) Đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này:

- Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi;

- Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 từ đủ 80 tuổi trở lên;

- Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại các điểm b và c khoản 5;

- Hệ số 3,0 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 5.

e) Đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này:

- Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng;

- Hệ số 2,5 đối với trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng;

- Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật nặng;

- Hệ số 2,0 đối với trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng.

g) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại các khoản 7 và 8 Điều 5 Nghị định này.

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định này thì được hưởng cả chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 và chế độ đối với đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Hồ sơ thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng

1. Hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội hàng tháng bao gồm:

Tờ khai của đối tượng theo Mẫu số 1a, 1b, 1c, 1d, 1đ ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bao gồm:

a) Tờ khai hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng theo Mẫu số 2a ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo Mẫu số 2b ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Tờ khai của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trong trường hợp đối tượng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng

1. Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng theo quy định sau đây:

a) Đối tượng, người giám hộ của đối tượng hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan làm hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi cư trú. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong tờ khai:

- Sổ hộ khẩu của đối tượng hoặc văn bản xác nhận của công an xã, phường, thị trấn; Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;

- Giấy khai sinh của trẻ em đối với trường hợp xét trợ cấp xã hội đối với trẻ em, người đơn thân nghèo đang nuôi con, người khuyết tật đang nuôi con;

- Giấy tờ xác nhận bị nhiễm HIV của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp bị nhiễm HIV;

- Giấy tờ xác nhận đang mang thai của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp người khuyết tật đang mang thai;

- Giấy xác nhận khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, công chức phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm rà soát hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc xem xét, quyết định việc xét duyệt, thực hiện việc niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 02 ngày làm việc, trừ những thông tin liên quan đến HIV/AIDS của đối tượng.

Trường hợp có khiếu nại, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, kết luận, công khai nội dung khiếu nại.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được xét duyệt và không có khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng. Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng.

Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi quy định tại các điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định này kể từ thời điểm người đó đủ 75 tuổi, quy định tại điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định này kể từ thời điểm người đó đủ 80 tuổi. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật từ tháng được cấp giấy xác nhận mức độ khuyết tật. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng của đối tượng khác kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng.

Thời gian điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng đối tượng đủ điều kiện điều chỉnh.

2. Trường hợp đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bị chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.

Thời gian thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể các trường hợp thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.

3. Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội, nhận chăm sóc hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng hoặc người giám hộ của đối tượng có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng theo địa chỉ nơi cư trú mới.

4. Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng thay đổi nơi cư trú có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thời chi trả trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại nơi cư trú cũ, sau đó gửi văn bản kèm theo hồ sơ của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú mới xác nhận và chuyển hồ sơ của đối tượng đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho đối tượng. Thời gian hưởng ngay sau tháng ghi trong quyết định thời hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cũ của đối tượng.

Điều 9. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

1. Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

Điều 10. Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này học giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Những đối tượng sau đây khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng:

a) Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Con của người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

c) Người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân đứng ra tổ chức mai táng cho đối tượng theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy chứng tử của đối tượng;

b) Bản sao quyết định hoặc danh sách thôi hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp khác của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng:

a) Cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng cho đối tượng làm hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ chi phí mai táng.

Chương III **TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP**

Điều 12. Hỗ trợ lương thực và nhu yếu phẩm thiết yếu từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian 01 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp Tết âm lịch. Hỗ trợ không quá 3 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác từ nguồn lực của địa phương và nguồn dự trữ quốc gia.

2. Hỗ trợ nhu yếu phẩm thiết yếu:

Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà mất nhà ở và không có khả năng tự bảo đảm các nhu cầu thiết yếu thì được xem xét hỗ trợ từ nguồn lực huy động hoặc nguồn

dự trữ quốc gia: lều bạt, nước uống, thực phẩm, chăn màn, xoong nồi, chất đốt, xuống máy và một số mặt hàng thiết yếu khác phục vụ nhu cầu trước mắt, tại chỗ.

3. Thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trưởng thôn, bản, phum, sóc, áp, cụm, khóm, tổ dân phố (sau đây gọi chung là Trưởng thôn) lập danh sách hộ gia đình và số người trong hộ gia đình thiếu đói, thiếu nhu yếu phẩm thiết yếu cần hỗ trợ theo các Mẫu số 5a và 5b ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trưởng thôn chủ trì họp với đại diện của các tổ chức có liên quan trong thôn để xem xét các trường hợp hộ gia đình, số người trong hộ gia đình thiếu đói, nhu yếu phẩm thiết yếu trong danh sách và hoàn thiện, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Trưởng thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định cứu trợ ngay những trường hợp cấp thiết. Trường hợp thiếu nguồn lực thì có văn bản đề nghị trợ giúp gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ. Trường hợp thiếu nguồn lực thì có văn bản đề nghị trợ giúp gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính;

e) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp thiếu nguồn lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

g) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia;

h) Khi nhận được hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện ngay việc trợ giúp cho đối tượng bảo đảm đúng quy định;

i) Kết thúc mỗi đợt hỗ trợ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả hỗ trợ.

Điều 13. Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng

1. Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức tối thiểu bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Trình tự xem xét hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

2. Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại khoản 1 Điều này mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 14. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại khoản 1 Điều này do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, gia đình hoặc cá nhân trực tiếp mai táng có Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này và giấy báo tử của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xác nhận của công an cấp xã đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp thiếu kinh phí thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Điều 15. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức tối thiểu 40.000.000 đồng/hộ.

2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức tối thiểu 30.000.000 đồng/hộ.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối thiểu 20.000.000 đồng/hộ.

4. Thủ tục xem xét hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hộ gia đình có Tờ khai đề nghị hỗ trợ về nhà ở theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trình tự xem xét hỗ trợ về nhà ở thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Điều 16. Hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác

1. Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

2. Thủ tục hỗ trợ trẻ em quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

Điều 17. Hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sản xuất

1. Hộ gia đình có người là lao động chính bị chết, mất tích hoặc hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác dẫn đến mất việc làm thì được xem xét trợ giúp tạo việc làm, phát triển sản xuất theo quy định hiện hành.

2. Trường hợp đặc biệt khẩn cấp, nghiêm trọng, việc hỗ trợ các nội dung quy định tại các Điều 12, 13 và 14 Nghị định này thực hiện theo quy trình, thủ tục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, bỏ qua bước bình xét, bảo đảm chi trả cho đối tượng kịp thời, đúng đối tượng, đúng định mức, công khai và minh bạch.

Chương IV **CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG**

Điều 18. Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1. Đối tượng thuộc diện được hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại cộng đồng bao gồm:

- a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;
- b) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định này;
- c) Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng bao gồm:

a) Trẻ em có cả cha và mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục, thân thể; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

c) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

d) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này là không quá 03 tháng. Trường hợp hết thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng mà hộ gia đình, cá nhân không nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển hộ gia đình, cá nhân khác nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời hoặc có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đưa đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội theo quy định.

Điều 19. Chế độ đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;

- b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;
- c) Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;
- d) Hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này khi sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định sau đây:

- a) Tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;
- b) Chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế;
- c) Chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn khoản 2 Điều này.

Điều 20. Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

1. Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 1, điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

- a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;
- b) Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định này.

2. Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

- a) Mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi được quy định như sau:

- Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi;

- Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên;

Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau quy định tại điểm này thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất;

Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng quy định tại điểm này thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc.

b) Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc hệ số một (1,0).

d) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc với hệ số được quy định như sau:

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng;

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng.

3. Được hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

4. Được ưu tiên vay vốn, dạy nghề tạo việc làm, phát triển kinh tế hộ và chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật liên quan.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn khoản 3 Điều này.

Điều 21. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

1. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định này.

2. Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường thôn lập danh sách đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và cá nhân hoặc hộ gia đình có đủ điều kiện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thuộc địa bàn thôn gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đưa đối tượng và bàn giao cho tổ chức, cá nhân hoặc hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng ngay sau khi có quyết định hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thủ tục đối với đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 18 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng hoặc người giám hộ của đối tượng có đơn kèm theo biên bản về vụ việc bạo hành, xâm hại và văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Công chức cấp xã phụ trách công tác lao động, thương binh và xã hội nơi trẻ em, người lang thang xin ăn không có nơi cư trú ổn định bị bạo hành, xâm hại có trách nhiệm lập hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra, xác minh và có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định. Trường hợp không hỗ trợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đưa đối tượng và bàn giao cho tổ chức, cá nhân hoặc hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng ngay sau khi có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 22. Điều kiện, trách nhiệm đối với người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

1. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và thực hiện tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Tự nguyện nhận chăm sóc trẻ em;

- c) Có nơi ở ổn định và chỗ ở cho trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;
 - d) Có điều kiện về kinh tế, sức khỏe, kinh nghiệm chăm sóc trẻ em;
- đ) Đang sống cùng chồng hoặc vợ thì chồng hoặc vợ phải bảo đảm điều kiện quy định tại điểm a và b khoản này.

2. Trường hợp ông, bà nội ngoại, cô, dì, chú, bác, anh, chị ruột nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này không bảo đảm điều kiện quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này vẫn được xem xét hưởng chính sách quy định tại Điều 12 Nghị định này.

3. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm điều kiện để trẻ em được đi học, chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí;

b) Bảo đảm chỗ ở an toàn, vệ sinh cho trẻ em;

c) Đối xử bình đẳng đối với trẻ em;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp không được tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em:

a) Có hành vi đối xử tệ bạc với trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Lợi dụng việc chăm sóc, nuôi dưỡng để trục lợi;

c) Có tình trạng kinh tế hoặc lý do khác dẫn đến không còn đủ khả năng bảo đảm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

d) Vi phạm nghiêm trọng quyền của trẻ em được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

Điều 23. Điều kiện, trách nhiệm đối với người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng và người cao tuổi đủ điều kiện sống tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng, người cao tuổi đủ điều kiện sống tại cơ sở trợ giúp xã hội phải bảo đảm điều kiện và trách nhiệm sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có sức khỏe, kinh nghiệm và kỹ năng chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi;

c) Có nơi ở ổn định và nơi ở cho người khuyết tật, người cao tuổi;

d) Có điều kiện kinh tế;

đ) Đang sống cùng chồng hoặc vợ thì chồng hoặc vợ phải bảo đảm điều kiện quy định tại điểm a và b khoản này.

2. Trường hợp không được tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật:

a) Có hành vi đối xử tệ bạc đối với người cao tuổi, người khuyết tật;

b) Lợi dụng việc nhận việc chăm sóc, nuôi dưỡng để trục lợi;

c) Có tình trạng kinh tế hoặc lý do khác dẫn đến không còn bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật;

d) Vi phạm nghiêm trọng quyền của người được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chương V

CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI

Điều 24. Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội (sau đây gọi chung là cơ sở trợ giúp xã hội)

1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 5 của Nghị định này thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng;

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động là đối tượng thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội tối đa không quá 03 tháng. Trường hợp quá 3 tháng mà không thể đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng thì cơ quan quản lý cấp trên của cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định giải pháp phù hợp.

5. Đối tượng tự nguyện sống tại cơ sở trợ giúp xã hội bao gồm:

- a) Người cao tuổi thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm chăm sóc;
- b) Người không thuộc diện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, không có điều kiện sống tại gia đình, có nhu cầu vào sống tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Điều 25. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định này khi sống tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định sau đây:

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng theo quy định sau đây:

- a) Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi;
- b) Hệ số 4,0 đối với các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên.

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định.

5. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng quy định tại khoản 1 Điều này thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Điều 26. Hỗ trợ giáo dục, đào tạo và tạo việc làm

1. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng chính sách hỗ trợ học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng trẻ em quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định này từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng không quá 22 tuổi.

3. Trẻ em từ 13 tuổi trở lên được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội không còn học phổ thông thì được giới thiệu học nghề.

4. Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định này từ 16 tuổi trở lên không tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học được đưa trở về nơi ở trước khi vào cơ sở trợ giúp xã hội. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở trước đây của đối tượng có trách nhiệm tiếp nhận, tạo điều kiện để có việc làm, ổn định cuộc sống.

5. Đối tượng quy định tại khoản 1 và 3 Điều 24 Nghị định này từ 16 tuổi trở lên không tiếp tục học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì cơ sở trợ giúp xã hội và địa phương xem xét hỗ trợ để có nơi ở, tạo việc làm và cơ sở trợ giúp xã hội tiếp tục giải quyết trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đến khi tự lập được cuộc sống, nhưng không quá 24 tháng.

Điều 27. Thẩm quyền, hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội

1. Thẩm quyền tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội: Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định tiếp nhận đối tượng vào cơ sở. Đối với cơ sở trợ giúp xã hội do cấp huyện quản lý thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đưa đối tượng vào cơ sở.

2. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở đối với đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này, gồm:

a) Tờ khai của đối tượng hoặc người giám hộ theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy khai sinh đối với trẻ em, trường hợp trẻ em bị bỏ rơi phải làm thủ tục đăng ký khai sinh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch;

c) Bản sao Giấy xác nhận khuyết tật đối với trường hợp là người khuyết tật;

d) Xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp bị nhiễm HIV;

- đ) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- e) Giấy tờ liên quan khác (nếu có);
- g) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan quản lý cơ sở trợ giúp xã hội (nếu vào cơ sở của tỉnh);
- h) Quyết định tiếp nhận của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này, bao gồm:

- a) Tờ khai của đối tượng hoặc người giám hộ theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân của đối tượng (nếu có);
- c) Biên bản đối với trường hợp khẩn cấp có nguy cơ đe dọa đến an toàn của đối tượng;
- d) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đối tượng đang ở hoặc nơi phát hiện thấy cần sự bảo vệ khẩn cấp;

đ) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan quản lý cơ sở (nếu vào cơ sở của tỉnh);

- e) Quyết định tiếp nhận của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội.

4. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội đối với đối tượng tự nguyện, bao gồm:

- a) Hợp đồng cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đối tượng.

Điều 28. Thủ tục tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội

1. Thủ tục tiếp nhận vào cơ sở đối với đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Đối tượng hoặc người giám hộ có giấy tờ theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 27 Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xét duyệt và niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc, trừ những thông tin về HIV của đối tượng;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đưa đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền quản lý hoặc có văn bản đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét chuyển hồ sơ đến người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận đối tượng vào cơ sở;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định và chuyển hồ sơ của đối tượng đến cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn quản lý; sau khi nhận đầy đủ hồ sơ, người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định tiếp nhận đối tượng vào cơ sở;

e) Trường hợp đối tượng không được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp để chăm sóc, nuôi dưỡng và hoàn thiện các thủ tục theo quy trình sau:

Bước 1. Lập biên bản tiếp nhận có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, đơn vị phát hiện ra đối tượng (nếu có), chính quyền (hoặc công an) cấp xã, đại diện cơ sở trợ giúp xã hội. Đối với đối tượng là nạn nhân của bạo lực gia đình, nạn nhân bị xâm hại tình dục, nạn nhân bị buôn bán và nạn nhân bị cưỡng bức lao động, biên bản tiếp nhận có chữ ký của đối tượng (nếu có thể);

Bước 2. Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng;

Bước 3. Bảo đảm an toàn và chữa trị những tổn thương về thân thể hoặc tinh thần cho đối tượng kịp thời; đối với trẻ em bị bỏ rơi, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 25 ngày làm việc;

Bước 4. Quyết định trợ giúp đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc chuyển đối tượng về gia đình, cộng đồng;

Bước 5. Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ của đối tượng theo quy định, Trường hợp là trẻ em bị bỏ rơi, cơ sở thực hiện các thủ tục khai sinh cho trẻ theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

b) Các thủ tục, hồ sơ phải hoàn thiện trong 10 ngày làm việc, kể từ khi tiếp nhận đối tượng, trường hợp kéo dài quá 10 ngày làm việc, phải do cơ quan quản lý cấp trên xem xét quyết định.

3. Thủ tục quyết định tiếp nhận đối với đối tượng tự nguyện thực hiện theo quy định sau đây:

Đối tượng tự nguyện ký hợp đồng cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội với người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội và nộp bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

Điều 29. Lập hồ sơ quản lý đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội

Cơ sở trợ giúp xã hội phải tiến hành lập và quản lý hồ sơ cá nhân của từng đối tượng. Hồ sơ của đối tượng gồm có:

1. Hồ sơ tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội quy định tại Điều 27 Nghị định này.
2. Kế hoạch trợ giúp xã hội và các tài liệu liên quan.
3. Quyết định dừng trợ giúp xã hội hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ trợ giúp xã hội.
4. Các văn bản có liên quan đến đối tượng.

Điều 30. Thẩm quyền, điều kiện, thủ tục dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Thẩm quyền dừng trợ giúp xã hội: Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định dừng trợ giúp xã hội đối với đối tượng. Đối với cơ sở trợ giúp xã hội do cấp huyện quản lý thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định dừng trợ giúp xã hội đối với đối tượng.

2. Điều kiện dừng trợ giúp xã hội:

- a) Kết thúc quản lý trường hợp theo quyết định của người đứng đầu cơ sở;
- b) Người giám hộ, gia đình hoặc gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng có đơn đề nghị theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định này;
- c) Đối tượng được nhận làm con nuôi theo quy định của pháp luật con nuôi;
- d) Đối tượng đủ 16 tuổi. Trường hợp từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất nhưng không quá 22 tuổi;
- đ) Cơ sở trợ giúp xã hội không có khả năng cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp cho đối tượng;

- e) Đối tượng không liên hệ trong vòng 1 tháng;
- g) Đối tượng đề nghị dừng hoạt động trợ giúp xã hội;
- h) Đối tượng chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật;
- i) Kết thúc hợp đồng cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội;
- k) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tục dừng trợ giúp xã hội:

a) Đối tượng sử dụng dịch vụ hoặc người giám hộ, thân nhân hoặc gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc cha mẹ nuôi quy định tại điểm b, c, d, g khoản 2 Điều này có đơn đề nghị theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định này gửi người đứng đầu cơ sở dừng trợ giúp xã hội (nếu có);

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định dừng trợ giúp xã hội đối với đối tượng thuộc quyền quản lý; người đứng đầu cơ sở quyết định dừng trợ giúp xã hội;

c) Lập biên bản bàn giao đối tượng về gia đình, cộng đồng có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ trợ giúp xã hội.

Chương VI **KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Điều 31. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên

1. Kinh phí thực hiện chế độ chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, hỗ trợ nhận chăm sóc tại cộng đồng và kinh phí thực hiện chi trả chính sách; tuyên truyền, xét duyệt đối tượng; ứng dụng công nghệ thông tin; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ và kiểm tra giám sát được thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí bảo đảm để chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

Đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi bảo đảm xã hội.

3. Kinh phí chi hoạt động thường xuyên, đầu tư xây dựng cơ bản và các chi phí khác của cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật. Cơ sở trợ giúp xã hội được tiếp nhận, sử dụng và quản lý các nguồn kinh phí và hiện vật do các tổ chức, cá nhân đóng góp và giúp đỡ từ thiện; bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 32. Kinh phí thực hiện trợ giúp khẩn cấp

1. Kinh phí thực hiện trợ giúp khẩn cấp bao gồm:

a) Ngân sách địa phương tự cân đối theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Trợ giúp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho địa phương hoặc thông qua cơ quan, tổ chức.

2. Trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng và các nguồn kinh phí quy định tại khoản 1 Điều này không đủ để thực hiện trợ giúp khẩn cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ hàng hóa từ nguồn dự trữ quốc gia theo quy định.

Điều 33. Quản lý kinh phí trợ giúp xã hội

Việc lập dự toán, phân bổ, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1. Chế độ, chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng phải được chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng.

2. Việc lựa chọn tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật. Tổ chức thực hiện chi trả bảo đảm yêu cầu có kinh nghiệm, có mạng lưới điểm giao dịch tại xã, phường, thị trấn, có thể đảm nhiệm việc chi trả tại nhà cho một số đối tượng đặc thù, bảo đảm kịp thời và an toàn trong việc chi trả.

3. Việc chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả được lập thành hợp đồng giữa cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tùy theo phân cấp của từng địa phương) và tổ chức dịch vụ chi trả, trong đó phải ghi rõ phạm vi, đối tượng chi trả, phương thức chi trả (gồm phương thức chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử do pháp luật quy định hoặc chi trả trực tiếp bằng tiền mặt), phương thức chuyển tiền và thời hạn chuyển tiền, thời hạn chi trả đến người thụ hưởng, mức chi phí chi trả theo thực tế, thời hạn thanh quyết toán, quyền và trách nhiệm của các bên, thoả thuận khác có liên quan đến việc chi trả.

4. Trước ngày 25 hàng tháng, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ danh sách đối tượng thụ hưởng (bao gồm đối tượng hưởng trợ cấp

hàng tháng tăng, giảm; đối tượng hưởng trợ cấp một lần); số kinh phí chi trả tháng sau (bao gồm cả tiền truy lĩnh và mai táng phí của đối tượng); số kinh phí còn lại chưa chi trả các tháng trước (nếu có) thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước và chuyển vào tài khoản tiền gửi của tổ chức dịch vụ chi trả; đồng thời chuyển danh sách chi trả để tổ chức dịch vụ chi trả cho đối tượng thụ hưởng tháng sau. Trong thời gian chi trả, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cử người giám sát việc chi trả của tổ chức thực hiện chi trả.

5. Hàng tháng, tổ chức dịch vụ chi trả tổng hợp, báo cáo danh sách đối tượng đã nhận tiền, số tiền đã chi trả; danh sách đối tượng chưa nhận tiền để chuyển chi trả vào tháng sau, số kinh phí còn lại chưa chi trả và chuyển chứng từ (danh sách đã ký nhận và chứng từ chuyển khoản ngân hàng) cho cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 20 hàng tháng. Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp quyết toán kinh phí chi trả theo quy định.

Điều 35. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo quy định;
- b) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội;
- c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết chính sách trợ giúp xã hội và quản lý đối tượng;
- d) Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội;
- đ) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành có liên quan thẩm định, trình cấp có thẩm quyền trợ giúp khẩn cấp từ nguồn dự trữ quốc gia cho các bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Luật Dự trữ quốc gia và Luật Ngân sách nhà nước;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành có liên quan kiểm tra việc xuất cấp, sử dụng hàng dự trữ quốc gia và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách theo quy định.

3. Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm:

a) Rà soát, kiểm tra, tổng hợp số lượng, giá trị, mặt hàng dự trữ quốc gia cần cứu trợ, hỗ trợ báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Báo cáo kết quả xuất cấp, sử dụng hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, triển khai thực hiện Nghị định này.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng quy định tại Nghị định này. Giao cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng theo Mẫu số 10a, 10b, 10c, 10d ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định này.

3. Quyết định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

4. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội ở địa phương.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối tượng đang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị định này kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thủ tục chuyển mức và hệ số tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Điều 17 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; các điều từ Điều 40 đến Điều 43 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội; các điều từ Điều 15 đến Điều 23 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 110



Nguyễn Xuân Phúc

